

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2021



Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 23

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam ("Công ty"), tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 6 năm 1995 và được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 2355/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2013, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã quyết định cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với xây dựng Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia. Theo đó, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2015. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là phát triển một số dự án bất động sản và hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm.

Công ty có trụ sở chính tại số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty có địa điểm kinh doanh tại tầng 14, Tòa nhà COMA, Số 125D phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lê Phương	Chủ tịch
Bà Lý Hoa Liên	Thành viên
Bà Phan Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thăng Long	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Văn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lý Hoa Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Lý Hoa Liên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.329.520.305.835	5.055.376.168.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.301.792.213.920	4.962.664.742.347
111	1. Tiền		27.252.153.261	129.360.089.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.274.540.060.659	4.833.304.653.329
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.457.624.670.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.457.624.670.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.211.296.043.050	79.687.428.339
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		882.083.390	223.250.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	812.603.003.398	34.018.815.154
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.090.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	307.810.956.262	45.445.363.185
140	IV. Hàng tồn kho	9	347.148.689.609	-
141	1. Hàng tồn kho		347.148.689.609	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	11	11.658.689.256	13.023.997.567
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		11.658.689.256	13.023.997.567
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.312.891.099.738	1.854.420.240.596
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.072.000.000	980.122.849.313
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	146.000.000.000	840.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	72.000.000	140.122.849.313
220	II. Tài sản cố định		128.321.459	224.562.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình		128.321.459	224.562.557
222	Nguyên giá		5.522.680.269	5.522.680.269
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.394.358.810)	(5.298.117.712)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.000.000)	(35.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.166.447.645.768	873.814.351.063
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.166.447.645.768	873.814.351.063
260	IV. Tài sản dài hạn khác		243.132.511	258.477.663
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		15.235.567	30.580.719
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		227.896.944	227.896.944
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.642.411.405.573	6.909.796.408.849

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.320.628.015.669	4.916.193.792.865
310	I. Nợ ngắn hạn		4.920.579.015.669	4.916.144.792.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		2.294.211.331	5.087.496.887
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		483.612	191.729.124
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	15.270.171.331	8.766.429.068
314	4. Phải trả người lao động		1.158.891.883	1.178.149.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		674.353.071	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		238.310.211	239.603.991
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	12	4.900.942.594.230	4.900.681.384.684
330	II. Nợ dài hạn		1.400.049.000.000	49.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		49.000.000	49.000.000
338	3. Vay và nợ dài hạn	12	1.400.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.321.783.389.904	1.993.602.615.984
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	2.321.783.389.904	1.993.602.615.984
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.666.040.500.000	1.666.040.500.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.666.040.500.000	1.666.040.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.288.132.925	5.288.132.925
415	3. Cổ phiếu quỹ		(30.150.000)	(30.150.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		650.484.906.979	322.304.133.059
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		322.304.133.059	183.096.519.281
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		328.180.773.920	139.207.613.778
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.642.411.405.573	6.909.796.408.849

Thm

Bng



Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Lũy kế 12 tháng 2021	Lũy kế 12 tháng 2020
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.1	1	3.557.268.914	5.467.565.320	6.264.768.148	9.234.263.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.1	3	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		10	3.557.268.914	5.467.565.320	6.264.768.148	9.234.263.875
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	16	11	(6.370.045.021)	(7.228.339.597)	(17.699.054.135)	(18.172.240.726)
5. Lỗ góp về cung cấp dịch vụ		20	(2.812.776.107)	(1.760.774.277)	(11.434.285.987)	(8.937.976.851)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	21	114.498.763.339	67.717.051.158	402.865.538.556	183.236.008.424
7. Chi phí tài chính		22	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	17	25	(568.015.524)	(1.035.868.909)	(1.668.178.797)	(1.806.088.135)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	26	(2.124.601.597)	(2.371.670.012)	(8.145.211.368)	(9.847.449.924)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	108.993.370.111	62.548.737.960	381.617.862.404	162.644.493.514
11. Thu nhập khác		31	1.689.589	500.000	38.784.436	500.027
12. Chi phí khác		32	-	(116)	-	(661.003.908)
13. Lỗ khác		40	1.689.589	499.884	38.784.436	(660.503.881)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	108.995.059.700	62.549.237.844	381.656.646.840	161.983.989.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	51	1.119.823.867	(8.756.878.123)	(53.475.872.920)	(22.776.375.855)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	110.114.883.567	53.792.359.721	328.180.773.920	139.207.613.778
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	70	661	323	1.970	836

Binger

ATan



Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập
Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021

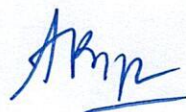
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		381.656.646.840	161.983.989.633
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		96.241.098	96.241.097
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.022.302)	(1.708.399)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(402.862.516.254)	(183.234.300.025)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(21.112.650.618)	(21.155.777.694)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		35.895.983.293	(9.400.453.178)
10	Tăng hàng tồn kho		(347.148.689.609)	
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(1.627.411.565)	1.876.927.174
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		15.345.152	(2.513.691)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(1.457.624.670.000)	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10	(46.973.865.874)	(16.449.955.799)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.838.575.959.221)	(45.131.773.188)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.072.812.667.826)	(24.203.965.720)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.696.000.000.000)	-
24	Tiền thu từ cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		2.300.000.000.000	30.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		246.513.076.318	90.861.251.108
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(3.222.299.591.508)	96.657.285.388
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận ứng trước vốn góp của chủ sở hữu		-	4.900.000.000000
33	Tiền thu từ đi vay		1.400.000.000.000	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.400.000.000.000	4.900.000.000000

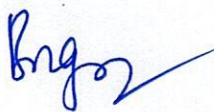
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.660.875.550.729)	4.951.525.512.200
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4.962.664.742.347	11.137.521.748
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.022.302	1.708.399
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	1.301.792.213.920	4.962.664.742.347



Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập



Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (“Công ty”), tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 4 tháng 6 năm 1995 và được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 2295/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch. Theo Quyết định số 2355/QĐ-BVHTTDL ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2013, Bộ Văn Hóa, Thể thao và Du lịch đã quyết định cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam gắn với xây dựng Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia. Theo đó, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 5 năm 2015. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 cấp ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là phát triển một số dự án bất động sản và hoạt động tổ chức hội chợ, triển lãm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản của Công ty thông thường là trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng. Chu kỳ kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 148 đường Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Công ty có một địa điểm kinh doanh tại tầng 14, Tòa nhà COMA, Số 125D phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 79 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và khi dịch vụ được cung cấp.

Doanh thu cho thuê mặt bằng

Doanh thu cho thuê mặt bằng ngắn hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi ngân hàng	27.252.153.261	129.360.089.018
Các khoản tương đương tiền (*)	1.274.540.060.659	4.833.304.653.329
TỔNG CỘNG	1.301.792.213.920	4.962.664.742.347

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản có thời gian thu hồi nhỏ hơn 3 tháng với lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.457.624.670.000	-
TỔNG CỘNG	1.457.624.670.000	-

(*) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp bằng VND có thời gian thu hồi lớn hơn 3 tháng với lãi suất 7,5%/năm.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Đông Anh	790.661.387.572	10.782.143.400
Trả trước cho nhà thầu	21.212.956.276	11.648.266.087
Các khoản trả trước khác	728.659.550	11.588.405.667
TỔNG CỘNG	812.603.003.398	34.018.815.154

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải thu cho vay các đối tác (*)	3.090.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.090.000.000.000	-
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dài hạn		
Phải thu cho vay các đối tác (*)	146.000.000.000	840.000.000.000
TỔNG CỘNG	146.000.000.000	840.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho các đối tác doanh nghiệp vay với lãi suất 9%/năm và được đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	41.825.867.318	9.128.966.725
Phải thu lãi cho vay (*)	263.706.410.957	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.780.132.537	1.908.064.581
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (<i>thuyết minh số 19</i>)	498.545.450	34.408.331.879
TỔNG CỘNG	307.810.956.262	45.445.363.185
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay (*)	72.000.000	140.122.849.313
TỔNG CỘNG	72.000.000	140.122.849.313

(*) Đây là khoản phải thu tiền lãi từ khoản cho các đối tác doanh nghiệp vay (*Thuyết minh số 7*) và sẽ được thu hồi cùng gốc vay khi đáo hạn.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	347.148.689.609	-	-	-
TỔNG CỘNG	347.148.689.609	-	-	-

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan tới việc thực hiện đầu tư Dự án Khu đô thị mới tại huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại Dịch vụ và Nhà ở tại Ba Đình, Hà Nội	140.902.432.559	127.927.154.493
Dự án Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia mới	777.452.781.992	731.315.336.021
Dự án Khu Chức năng Đô thị Nam đại lộ Thăng Long	13.818.622.366	13.304.042.366
Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Đông Anh	234.273.808.851	1.267.818.183
TỔNG CỘNG	1.166.447.645.768	873.814.351.063

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.756.878.123	53.475.872.920	(46.973.865.874)	15.258.885.169
Thuế thu nhập cá nhân	9.550.945	264.118.691	(262.383.474)	11.286.162
Tiền thuê đất	-	12.427.615.993	(12.427.615.993)	-
Thuế khác	-	234.086.766	(234.086.766)	-
TỔNG CỘNG	8.766.429.068	66.401.694.370	(59.897.952.107)	15.270.171.331

Phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế GTGT	13.023.997.567	2.016.510.117	(3.381.818.428)	11.658.689.256
TỔNG CỘNG	13.023.997.567	2.016.510.117	(3.381.818.428)	11.658.689.256

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (thuyết minh số 19)	4.900.000.000.000	4.900.000.000.000
Phải trả khác	942.594.230	681.384.684
TỔNG CỘNG	4.900.942.594.230	4.900.681.384.684
Phải trả dài hạn		
Vay và nợ dài hạn (*)	1.400.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.400.000.000.000	-

(*) Đây là khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam kỳ hạn tối đa 24 tháng với lãi suất cố định 8,6% cho năm đầu, và sau đó theo lãi suất thả nổi.

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	183.096.519.281	1.854.395.002.206
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	139.207.613.778	139.207.613.778
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	322.304.133.059	1.993.602.615.984
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	322.304.133.059	1.993.602.615.984
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	328.180.773.920	328.180.773.920
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.666.040.500.000	5.288.132.925	(30.150.000)	650.484.906.979	2.321.783.389.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	166.604.050.000	166.604.050.000	166.604.050.000	166.604.050.000
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000	1.388.109.450.000
Các cổ đông khác	111.327.000.000	111.327.000.000	111.327.000.000	111.327.000.000
TỔNG CỘNG	1.666.040.500.000	1.666.040.500.000	1.666.040.500.000	1.666.040.500.000

13.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành, đã được phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	166.604.050	1.666.040.500.000	166.604.050	1.666.040.500.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.000)	(30.000.000)	(3.000)	(30.000.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	166.601.050	1.666.010.500.000	166.601.050	1.666.010.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2020: 10.000 đồng/cổ phiếu)

14. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	1.275	21.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2021	Quý IV - 2020
Tổng doanh thu	3.557.268.914	5.467.565.320
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ tổ chức triển lãm, hội chợ	3.309.996.185	5.333.290.463
Doanh thu từ hoạt động khác	247.272.729	134.274.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	3.557.268.914	5.467.565.320

15.2 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2021	Quý IV - 2020
Lãi từ cho vay, đầu tư	114.498.763.339	67.717.051.158
TỔNG CỘNG	114.498.763.339	67.717.051.158

16. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2021	Quý IV - 2020
Giá vốn hoạt động hội chợ, triển lãm	5.961.603.521	7.201.885.597
Giá vốn hoạt động khác	408.441.500	26.454.000
TỔNG CỘNG	6.370.045.021	7.228.339.597

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2021	Quý IV - 2020
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.015.524	1.035.868.909
TỔNG CỘNG	568.015.524	1.035.868.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.472.157.717	1.891.254.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627.618.605	456.355.250
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.825.275	24.060.274
TỔNG CỘNG	2.124.601.597	2.371.670.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.475.872.920	22.776.375.855
TỔNG CỘNG	53.475.872.920	22.776.375.855

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	381.656.646.840	161.983.989.633
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	76.331.329.368	32.396.797.927
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ	(22.918.231.252)	(9.761.303.938)
Lãi đánh giá lại các khoản tiền có gốc ngoại tệ	(604.460)	(341.680)
Các chi phí không được trừ khác	63.379.264	141.223.546
Chi phí thuế TNDN	53.475.872.920	22.776.375.855

18.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Vinhomes	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí chi hộ bên liên quan	-	27.449.512.457
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	Công ty mẹ	Phải thu khác	-	6.460.273.972
Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu tiền đặt cọc	498.545.450	498.545.450
			498.545.450	34.408.331.879
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 12)				
Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	Công ty mẹ	Nhận ứng trước tiền góp vốn	4.900.000.000.000	4.900.000.000.000
			4.900.000.000.000	4.900.000.000.000

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Quý IV - 2021	Quý IV - 2020
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.114.883.567	53.792.359.721
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	166.601.050	166.601.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	661	323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trương Thị Bảo Ngọc
Người lập



Đoàn Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Lý Hoa Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM HỘI
CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM

Số: 2001-2/2022/KT-VEFACJSC

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo tài
chính Q4 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

ĐOÀ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ theo khoản 4, điều 11, Chương III, Thông tư 96/2020/TT-BTC, ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý IV - 2021	Quý IV - 2020	Chênh lệch	% Tăng
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.114.883.567	53.792.359.721	56.322.523.846	105%

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam tăng 56 tỷ so với Quý 4 năm 2020 chủ yếu từ tăng doanh thu lãi tiền gửi và cho vay.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT. VT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Hoa Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG TÂM
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VIỆT NAM
Số: 2001/2022/KT-VEFACJSC
V/v: Công bố báo cáo tài chính
Quý IV năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam
2. Mã chứng khoán: VEF.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 148 đường Giảng Võ, P. Giảng Võ, Q. Ba Đình, Hà Nội.
4. Điện thoại: 04. 39749999 (990) Fax: 04. 39749351
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Hoa Liên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam được lập ngày 20 tháng 01 năm 2022 bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo Tài chính.
 - 6.2 Các tài liệu đính kèm: Bản cứng và bản điện tử qua hệ thống IDS
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty cổ phần Trung tâm hội chợ Triển lãm Việt Nam: <http://www.vefac.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lý Hoa Liên